

Bản án số: 95/2024/DS-ST

Ngày 02-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài

sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hòa.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Truyền;

2. Bà Đỗ Thị Mỹ Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Thái Thị Thuý Vân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** ông Phan Thanh Nhã, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 95/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** bà **Trần Thị Ngọc A**, sinh năm 1980; địa chỉ: số nhà A1, hẻm số A2, đường A3, khu phố A4, phường A5, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà A: ông Nguyễn Minh B, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ B1, ấp B2, xã B3, huyện B4, tỉnh Tây Ninh, sinh năm 1996; địa chỉ liên hệ: số B5, đường B6, khu phố B7, phường B8, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo (Văn bản uỷ quyền ngày 26/12/2023); có mặt.

2. **Bị đơn:** bà **Nguyễn Thị Thu C**, sinh năm 1964; địa chỉ: số C1, đường số C2, đường C3, khu phố C4, phường C5, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố D1, phường D2, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông **Nguyễn Thành E**, sinh năm 1966 và bà **Nguyễn Thị Chiêu F**, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt và có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị Kim D**, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố D1, phường D2, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 12 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc A và người đại diện uỷ quyền của bà A trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc A và bà Nguyễn Thị Thu C không có bà con họ hàng gì với nhau, chỉ quen biết nhau nên bà A có cho bà C vay tiền. Vào ngày 23/8/2023, bà A có cho bà C vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất miệng 1,5%/tháng (tương đương 7.500.000 đồng), mục đích vay tiền để làm vốn kinh doanh, khi vay tiền bà C tự viết tay toàn bộ nội dung Giấy mượn tiền và ký tên, lăn tay xác nhận giao cho bà A giữ bản chính (giấy mượn tiền được lập thành 01 bản chính), ngoài ra trong giấy viết tay này có chữ ký, dấu lăn tay của bà A và bà Nguyễn Thị Kim D (là em ruột của bà C) chứng kiến và ký tên, lăn tay. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền làm 02 lần, lần 1 ngày 23/10/2023 trả 200.000.000 đồng, lần 2 ngày 23/01/2024 trả số tiền 300.000.000 đồng.

Ngoài ra khi vay tiền bà C có đưa cho bà A giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy CNQSDĐ) số CH01451 (CN) ngày 24/7/2012 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F đứng tên để làm tin đảm bảo cho khoản vay. Lý do vì sao bà C có bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để đưa cho bà A giữ thì bà A không biết. Bà A không gặp trực tiếp ông E, ông F mà qua lời bà C nói với bà A ông E, ông F biết và đồng ý việc này. Ông Nguyễn Thành E là em ruột của bà C. Ông E và ông F là vợ chồng, nên bà A mới tin tưởng cho bà C vay tiền.

Kể từ khi vay tiền đến nay bà C vi phạm hợp đồng không trả khoản tiền lãi, gốc gì cho bà A, bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền lần 1 ngày 23/10/2023 và không có thiện chí trả nợ nên bà A mới khởi kiện.

Nay bà A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu C trả lại số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày vay 23/8/2023 đến khi Tòa án xét xử vụ án. Bà A không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E, ông F. Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án – bị đơn bà Nguyễn Thị Thu C đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, triệu tập nhiều lần theo quy định nhưng bà C không đến Tòa án để làm việc.

Ngày 16/6/2024, Tòa án có nhận được Bảng tự khai Nguyễn Thị Thu C đề ngày 15/6/2024 và Giấy mượn tiền ngày 03/6/2022 (bản photo) do dịch vụ bưu chính chuyển đến. Tại Bản tự khai thể hiện nội dung ngày 23/8/2023 bà C có viết

lại giấy nợ, xác nhận hiện tại còn nợ bà A 500.000.000 đồng, khi vay tiền có đưa cho bà A giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông E, ông F đứng tên để làm tin (vì bà đang giữ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của em bà). Hiện tại do hoàn cảnh khó khăn, làm ăn thua lỗ, không thu hồi được vốn và đang bị bệnh nên không trả được gốc lãi cho bà A như đã hứa, đề nghị bà A chia sẻ phần nào khó khăn hiện tại, cho bà được hẹn trả lại khoản nợ đến ngày 31/12/2024 sẽ trả 200.000.000 đồng và ngày 10/02/2025 trả 300.000.000 đồng, không trả thêm khoản lãi nào phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thành E trình bày:

Ông là em ruột của bà Nguyễn Thị Thu C, vợ ông là bà Nguyễn Thị Chiêu F. Vợ chồng ông không quen biết gì với bà A, cũng không biết bà A là ai. Phần đất diện tích 502 m² thửa đất số 261, tờ bản đồ số 25, tại ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01451 (CN) ngày 24/7/2012 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho vợ chồng ông đứng tên trước đây ông có gửi cho bà Nguyễn Thị Thu C giữ dùm bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vì lý do ông hay đi làm ăn xa, sợ để ở nhà sẽ mất. Vợ chồng ông không biết việc bà C vay tiền của bà A, cũng như không biết việc bà C lấy giấy đất giao cho bà A giữ. Việc bà C vay tiền của bà A thế nào, số tiền bao nhiêu thì ông không biết, ông cũng không sử dụng số tiền này. Ông cho rằng việc bà A giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông là không đúng, yêu cầu bà A trả lại cho vợ chồng ông, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người làm chứng – bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: vào ngày 23/8/2023, bà có chở bà Nguyễn Thị Thu C đến nhà của bà Trần Thị Ngọc A, bà C nói với bà đến để xác nhận nợ với bà A, sau đó bà C và bà A nói chuyện như thế nào thì bà không rõ vì bà không ngồi gần, sau khi hai người nói chuyện xong bà C mới kêu bà ký tên “Người làm chứng” vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 23/8/2023. Việc hai bên thoả thuận giao nhận thế nào bà không rõ.

“Giấy mượn tiền” ngày 23/8/2023 nội dung do bà C viết, sau đó bà C, bà A và bà ký tên, lăn tay xác nhận. Bà C có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01451 (CN) ngày 24/7/2012 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F đứng tên vì ông E, ông F thường xuyên đi làm ăn nên sợ để giấy đất ở nhà sẽ bị mất nên ông E, ông F có giao cho bà C giữ giùm việc bà C lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01451 (CN) ngày 24/7/2012 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F đứng tên để giao cho bà A giữ khi vay tiền, thì có hỏi ý kiến của ông E với ông F hay không thì bà không biết vì bà chỉ đi theo chứng kiến việc bà C vay tiền của bà A.

Tại phiên tòa:

Ông B trình bày: Đối với các khoản vay trước đây giữa bà A và bà C đã trả xong, hiện nay bà C chỉ còn nợ bà A số tiền vay gốc 500.000.000 đồng, thoả thuận vay có lãi, do bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã hẹn nên đề nghị Hội đồng xét

xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A. Khi vay tiền bà C có giao cho bà A giữ bản chính giấy CNQSDĐ của ông E, ông F đứng tên để làm tin, bà A cũng không biết lý do vì sao bà C có giấy đất này, khi giữ giấy bà A không gặp và cũng không hỏi ý kiến của ông E, ông F, không biết địa chỉ cụ thể của ông E, ông F (mà chỉ biết địa chỉ được ghi theo như trên giấy CNQSDĐ); sau khi bà C không trả tiền đúng hẹn thì bà A cũng không liên hệ với ông E, ông F mà chỉ liên hệ với bà C, nay bà A chỉ đồng ý trả lại giấy CNQSDĐ này cho ông E, ông F tại cơ quan thi hành án khi bà C đã trả xong nợ cho bà A.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166, Điều 463, 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc A, buộc bà Nguyễn Thị Thu C trả số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Buộc bà A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F. Về án phí tính theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1]. Về Thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: nguyên đơn – bà Trần Thị Ngọc A khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu C trả số tiền vay, do bị đơn hiện đang cư trú tại phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do đó căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do đó Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về tố tụng: bị đơn – bà Nguyễn Thị Thu C và người đại diện uỷ quyền của bà C là bà Nguyễn Thị Kim D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F vắng mặt và có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc A yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu C trả số tiền vay 500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo lãi suất

0.83%/tháng kể từ ngày vay 23/8/2023 đến khi Tòa án xét xử vụ án, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn có cung cấp “Giấy mượn tiền” đề ngày 23/8/2023”, nội dung giấy mượn tiền do bà C viết và ký tên lăn tay xác nhận, ngoài ra còn có chữ ký, dấu lăn tay của bà A và bà Nguyễn Thị Kim D làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án cho bị đơn – bà C theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn không hợp tác, không tham gia phiên họp hoà giải, không tham gia phiên tòa; ngày 16/6/2024, Tòa án nhận được Giấy mượn tiền ngày 03/6/2022 (bản photo) và Bảng tự khai ngày 15/6/2024 đề tên Nguyễn Thị Thu C do dịch vụ bưu chính chuyển đến, trong Bảng tự khai có nội dung thừa nhận *“hiện tại tôi nợ bà A số tiền 500.000.000 đ (Năm trăm triệu đồng chẵn)” như trong giấy nợ* và *“Hiện tại tôi đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn, làm ăn thua lỗ, không thu hồi được vốn, tôi lại bị bệnh suốt thời gian dài nên không trả được nợ gốc lãi cho bà A như đã hứa”*.

Mặc khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2024 của bà Nguyễn Thị Kim D – là người làm chứng đồng thời là người đại diện uỷ quyền của bà C thừa nhận nội dung giấy mượn tiền ngày 23/8/2023 do bà C viết nội dung, sau đó bà C, bà A và bà ký tên, lăn tay xác nhận, lời khai này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn, phù hợp với tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, phù hợp nội dung Bảng tự khai ngày 15/6/2024.

Do đó có cơ sở xác định giao dịch giữa bà A và bà C là hợp đồng vay có kỳ hạn và vay có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, do bà C vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thoả thuận nên bà A khởi kiện yêu cầu bà C trả số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày 23/8/2023 đến khi Tòa án xét xử vụ án là có cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Số tiền lãi được tính như sau: $500.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} \times 10 \text{ ngày} = \mathbf{47.033.000 \text{ đồng}}$.

[2.2]. Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01451 (CN) ngày 24/7/2012 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F đứng tên, hiện bà A đang giữ. Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bà A cho rằng khi vay tiền bà C giao cho bà A giữ để làm tin, bà A cũng không biết lý do vì sao bà C có giấy đất này, khi giữ giấy bà A không gặp và cũng không hỏi ý kiến của ông E, ông F, không biết địa chỉ cụ thể của ông E, ông F (mà chỉ biết địa chỉ được ghi theo như trên giấy CNQSDĐ); sau khi bà C không trả tiền đúng hạn thì bà A cũng không liên hệ với ông E, ông F mà chỉ liên hệ với bà C, nay bà A chỉ đồng ý trả lại giấy CNQSDĐ này cho ông E, ông F tại cơ quan thi hành án khi bà C đã trả xong nợ cho bà A. Quá trình giải quyết vụ án, ông E trình bày ông không biết bà A là ai, không biết việc bà C vay tiền của bà A cũng như không biết vì sao bà A lại giữ giấy CNQSDĐ của vợ chồng ông

(vì ông chỉ giao cho bà C giữ dùm), do đó trong vụ án này ông yêu cầu bà A trả lại cho vợ chồng ông giấy CNQSDĐ này.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà A giữ bản chính GCNQSDĐ của ông E, ông F để làm tin, đảm bảo cho khoản vay khi chưa được sự đồng ý của ông E, ông F (là người đứng tên trên giấy CNQSDĐ) là không đúng quy định pháp luật. Nay ông E có yêu cầu buộc bà A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặc khác việc bà A đang giữ giấy CNQSDĐ của ông E, ông F phát sinh từ giao dịch vay tiền giữa bà A và bà C trong vụ án này, do đó yêu cầu của ông E là chính đáng và cũng nhằm giải quyết triệt để vụ án, căn cứ theo quy định tại Điều 105, 166 của Bộ luật Dân sự cần buộc bà A có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông E, ông F.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc A đối với bà Nguyễn Thị Thu C, buộc bà C trả lại cho bà A số tiền tổng cộng **547.033.000 đồng** (trong đó vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 47.033.000 đồng). Buộc bà A trả lại bản chính giấy CNQSDĐ cho ông E, ông F.

[4]. Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà C phải chịu án phí trên số tiền phải trả theo quy định khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc A đối với bà Nguyễn Thị Thu C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc A số tiền **547.033.000 đồng** (Năm trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm ba mươi ba nghìn đồng) (trong đó tiền vay gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi 47.033.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bà Trần Thị Ngọc A lại cho ông Nguyễn Thành E, bà Nguyễn Thị Chiêu F Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01451 (CN) ngày 24/7/2012 do UBND huyện Gò Dầu cấp cho ông E, ông F đứng tên (bản chính).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Thu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.881.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm tám mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Ngọc A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.338.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0010751 ngày 03/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tx. Hòa Thành;
- Chi cục THADS tx. Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Mỹ Hòa